

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 08 năm 2022

Số: 24/TB – KCCL

THÔNG BÁO

Về việc triển khai chương trình ngoại kiểm tra chất lượng xét nghiệm y học năm 2023

Kính gửi: Quý Bệnh viện/ Viện/ Trung tâm/ Phòng khám Đa khoa/ Phòng xét nghiệm

Căn cứ Quyết định 316/QĐ-TTg ngày 27/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tăng cường năng lực hệ thống quản lý chất lượng xét nghiệm y học giai đoạn 2016 – 2025;

Căn cứ thông tư số 01/2013/TT-BYT ngày 11/01/2013 của Bộ Y tế về việc thực hiện quản lý chất lượng xét nghiệm tại cơ sở khám chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định 2429/QĐ-BYT ngày 12/6/2017 của Bộ Y tế ban hành Tiêu chí đánh giá mức chất lượng phòng xét nghiệm y học, tiêu chí 8.15 (*) yêu cầu phòng xét nghiệm tham gia ngoại kiểm (EQA);

Căn cứ Quyết định số 5588/QĐ-BYT ngày 26/11/2019 của Bộ Y tế về việc ban hành nội dung công bố kết quả kiểm tra, đánh giá mức chất lượng phòng xét nghiệm y học áp dụng để thực hiện liên thông;

Căn cứ Quyết định 161/ QĐ-BYT ngày 17/01/2012 của Bộ Y tế về việc Quy định phân công phụ trách hoạt động chuyên môn kiểm chuẩn chất lượng xét nghiệm của ba Trung tâm Kiểm chuẩn chất lượng xét nghiệm y học;

Công văn 1015/KCB- QLCL ngày 27/7/2017 của Cục Quản lý Khám chữa bệnh triển khai Tiêu chí đánh giá mức chất lượng phòng xét nghiệm y học, đặc biệt đơn đốc thực hiện ngoại kiểm- yêu cầu bắt buộc đối với phòng xét nghiệm để nâng mức chất lượng liên thông.

Trung tâm Kiểm chuẩn chất lượng xét nghiệm y học thuộc Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh đã đạt công nhận ISO/IEC 17043:2010 lĩnh vực Huyết học, chứng nhận ISO 9001:2015, an toàn sinh học cấp II, đồng thời các chương trình đều đã được phân loại và đăng ký lưu hành theo Nghị định 98/2021/NĐ-CP của Chính phủ về Quản lý trang thiết bị y tế.

Trung tâm xin trân trọng thông báo đến Quý đơn vị Chương trình ngoại kiểm tra chất lượng xét nghiệm y học năm 2023 như sau:

1. **Danh mục các chương trình ngoại kiểm Trung tâm triển khai và bảng báo giá chi tiết** (*phụ lục 1 đính kèm*)
2. **Danh mục thông số của các chương trình ngoại kiểm** (*phụ lục 2 đính kèm*)
3. **Cách thức tham gia** (*phụ lục 3 đính kèm*)
 - Đăng ký tham gia Ngoại kiểm thông qua tài khoản của Đơn vị tại trang thông tin điện tử: **qccump.com**. Đăng ký tài khoản nếu chưa có (**bắt buộc**).
 - Gửi **Phiếu đăng ký (1 bản)** và **hợp đồng (03 bản)** có ký tên và đóng dấu Thủ trưởng đơn vị về Trung tâm (**bắt buộc**)
4. **Chi phí tham gia**
 - 4.1. **Phí mẫu ngoại kiểm** (*phụ lục 1*)
 - Mẫu do Trung tâm cung cấp đã được liệt kê cụ thể (*Mục 1 - Phụ lục 1*) của thông báo này (**Phí mẫu đã bao gồm phí vận chuyển**)
 - Mẫu chương trình hợp tác quốc tế (*Mục 2 - phụ lục 1*): Quý đơn vị liên hệ nhà phân phối và xác nhận về Trung tâm.
 - 4.2. **Phí quản lý** (*phụ lục 1*)
 - Mức phí 2.600.000đ/01 chương trình/01 năm
 - **Không giới hạn số lượng thiết bị tham gia cho mỗi chương trình.**
 - 4.3. **Thanh toán**
 - Trực tiếp: phòng Tài chính Kế toán Trung tâm.
 - Chuyển khoản:
 - + Tên đơn vị thụ hưởng: Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh.
 - + Số tài khoản: 051.100.0423560 tại Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Thành, Thành phố Hồ Chí Minh.
 - **Đối với đơn vị thực hiện các chương trình Ngoại kiểm có công ty tài trợ, đề nghị đơn vị phải có văn bản thể hiện cam kết tài trợ của công ty.**
5. **Thời hạn tham gia**
 - Đăng ký: **trước 17h00, ngày 10/12/2022.**
 - Thanh toán: **trước 17h00, ngày 01/03/2023.**
6. **Quy định khác**
 - Trung tâm chỉ triển khai thực hiện cho các đơn vị đăng ký đầy đủ 12 tháng/1 năm, **không nhận đăng ký đối với các đơn vị đăng ký giữa năm** (ngoại trừ các đơn vị mới thành lập chấp nhận đăng ký giữa năm, nếu đăng ký trước tháng 06 thì tính đủ phí cho 12 tháng/1 năm, đăng ký sau tháng 6 tính 6 tháng/1 năm).
 - Chương trình ngoại kiểm của Trung tâm sẽ không triển khai nếu số đơn vị đăng ký dưới 10

Để công tác thực hiện ngoại kiểm năm 2023 được nhanh chóng và kịp tiến độ báo cáo về Bộ Y tế/ Cục Quản lý khám chữa Bệnh theo quy định, Quý đơn vị vui lòng đăng ký tham gia đúng thời gian đã thông báo.

Mọi thắc mắc vui lòng liên hệ:

**Trung tâm Kiểm chuẩn chất lượng xét nghiệm y học thuộc Đại học Y Dược
Thành phố Hồ Chí Minh.**

Địa chỉ: 131 Nguyễn Chí Thanh, Phường 9, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

Số điện thoại: 02838531058 (nhánh 101, 102)

Email: [trungtamkiemchuan@gmail.com/](mailto:trungtamkiemchuan@gmail.com)

Website: qccump.com

Trân trọng./

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ Y tế (để b/c);
- Cục QLKCB (để b/c);
- Ban Giám Hiệu Đại học Y Dược TPHCM (để b/c);
- Sở Y tế các đơn vị (để phối hợp);
- Lưu: HC.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Lê Văn Chương

Phụ lục 1

ĐẠI HỌC Y DƯỢC TP. HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM KIỂM CHUẨN
CHẤT LƯỢNG XÉT NGHIỆM Y HỌC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BẢNG BÁO GIÁ CÁC CHƯƠNG TRÌNH NGOẠI KIỂM
NĂM 2023**

**1. Chương trình ngoại kiểm QCC-UMP (mẫu ngoại kiểm của Trung tâm
Kiểm chuẩn chất lượng xét nghiệm y học thuộc Đại học Y Dược TP.HCM)**

| STT | MÃ CHƯƠNG TRÌNH | CHƯƠNG TRÌNH (*) | TẦN SUẤT | PHÍ MẪU/NĂM (**) | PHÍ QUẢN LÝ/NĂM |
|----------------------------------|-----------------|--|-----------|------------------|-----------------|
| 1. HUYẾT HỌC – TRUYỀN MÁU | | | | | |
| 1.1 | QE1022 | Công thức máu QCC | 6 đợt/năm | 8.400.000 | 2.600.000 |
| 1.2 | QE1006 | Phết máu ngoại biên (***) | 6 đợt/năm | 4.500.000 | 2.600.000 |
| 1.3 | QE1001 | Huyết thanh học Định nhóm máu | 6 đợt/năm | 4.500.000 | 2.600.000 |
| 1.4 | QE1009 | Huyết thanh học Truyền máu cơ bản (***) | 6 đợt/năm | 4.500.000 | 2.600.000 |
| 1.5 | QE1019 | Huyết thanh học Truyền máu toàn diện (***) | 6 đợt/năm | 6.000.000 | 2.600.000 |
| 2. SINH HÓA | | | | | |
| 2.1 | QE1023 | Sinh hóa QCC (14 thông số) | 6 đợt/năm | 7.400.000 | 2.600.000 |
| 2.2 | QE1017 | HbA1c QCC (1 thông số) | 4 đợt/năm | 6.000.000 | 2.600.000 |
| 2.3 | QE1018 | Tổng phân tích Nước tiểu QCC (14 thông số) | 6 đợt/năm | 7.400.000 | 2.600.000 |
| 3. HUYẾT THANH HỌC | | | | | |
| 3.1 | QE1010 | Huyết thanh học Viêm gan B & C | 4 đợt/năm | 8.000.000 | 2.600.000 |
| 3.2 | QE1003 | Huyết thanh học Ký sinh trùng | 4 đợt/năm | 4.500.000 | 2.600.000 |
| 3.3 | QE1020 | Huyết thanh học <i>H. Pylori</i> (****) | 3 đợt/năm | 4.500.000 | 2.600.000 |
| 4. VI SINH | | | | | |
| 4.1 | QE1002 | Vi sinh lâm sàng (nuôi cấy, định danh vi khuẩn, thực hiện KSD) | 4 đợt/năm | 4.500.000 | 2.600.000 |
| 4.2 | QE1021 | Vi sinh nhuộm, soi | 4 đợt/năm | 3.000.000 | 2.600.000 |
| 5. KÝ SINH TRÙNG | | | | | |
| 5.1 | QE1007 | Phết máu tìm Ký sinh trùng Sốt rét (****) | 3 đợt/năm | 4.500.000 | 2.600.000 |
| 5.2 | QE1008 | Soi phân tìm Ký sinh trùng Đường ruột (****) | 4 đợt/năm | 4.500.000 | 2.600.000 |

| STT | MÃ CHƯƠNG TRÌNH | CHƯƠNG TRÌNH (*) | TẦN SUẤT | PHÍ MẪU/ NĂM (**) | PHÍ QUẢN LÝ/ NĂM |
|----------------------------|--------------------|---|-------------------------|-------------------|------------------|
| 6. SINH HỌC PHÂN TỬ | | | | | |
| 6.1 | QE1004 | Định lượng HBV-DNA | 3 đợt/năm | 8.200.000 | 2.600.000 |
| 6.2 | QE1005 | Định lượng HCV-RNA | 3 đợt/năm | 8.200.000 | 2.600.000 |
| 6.3 | QE1013 | Định Genotype HCV | 4 đợt/năm | 8.200.000 | 2.600.000 |
| 6.4 | QE1014 | Định tính HPV (****) | 4 đợt/năm | 7.200.000 | 2.600.000 |
| 6.5 | QE1015 | Định Genotype HPV (****) | 4 đợt/năm | 8.200.000 | 2.600.000 |
| 6.6 | QE1016 | Phát hiện MTB-DNA (****) | 4 đợt/năm | 7.200.000 | 2.600.000 |
| 6.7 | QE1014 + QE1015 | Định Genotype HPV Định tính HPV | 4 đợt/năm | 16.000.000 | 2.600.000 |
| 6.8 | QE1005 + QE1013 | Định lượng HCV-RNA Định Genotype HCV | 3 đợt/năm 4 đợt/ năm | 17.000.000 | 2.600.000 |

(*) Các chương trình bắt đầu triển khai từ tháng 01 năm 2023.

(**) Phí mẫu đã bao gồm phí vận chuyển

(***) Chương trình đạt công nhận ISO/IEC 17043:2010 do Bộ KH-CN Thái Lan công nhận.

(****) Chương trình duy nhất trong nước được triển khai tại Trung tâm Kiểm chuẩn chất lượng xét nghiệm y học thuộc Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh ở thời điểm thông báo.

2. Chương trình ngoại kiểm hợp tác Quốc tế

| STT | MÃ CHƯƠNG TRÌNH | CHƯƠNG TRÌNH (*) | TẦN SUẤT | BẮT ĐẦU | PHÍ QUẢN LÝ/ NĂM |
|---------------------|-----------------|---|---------------|---------|------------------|
| 1. HUYẾT HỌC | | | | | |
| 1.1 | RQ9140 | Công thức máu Randox (11 thông số) | 1 đợt/tháng | 01/2023 | 2.600.000 |
| 1.2 | RQ9135a | Đông máu A (5 thông số) | 1 đợt/tháng | 01/2023 | 2.600.000 |
| 1.3 | RQ9135b | Đông máu B (17 thông số) | 1 đợt/tháng | 01/2023 | 2.600.000 |
| 1.4 | RQ9163 | Tốc độ máu lắng (1 thông số) | 1 đợt/2 tháng | 03/2023 | 2.600.000 |
| 2. SINH HÓA | | | | | |
| 2.1 | RQ9128 | Sinh hóa Randox (56 thông số) | 1 đợt/tháng | 01/2023 | 2.600.000 |
| 2.2 | RQ9129 | HbA1c Randox (2 thông số) | 1 đợt/tháng | 01/2023 | 2.600.000 |
| 2.3 | RQ9190 | Tim mạch (11 thông số) | 1 đợt/tháng | 01/2023 | 2.600.000 |
| 2.4 | RQ9165 | BNP (1 thông số) | 1 đợt/tháng | 01/2023 | 2.600.000 |
| 2.5 | RQ9134 | Khí máu (10 thông số) | 1 đợt/tháng | 01/2023 | 2.600.000 |
| 2.6 | RQ9164 | Ammonia/ Ethanol (2 thông số) | 1 đợt/tháng | 09/2023 | 2.600.000 |
| 2.7 | RQ9168 | Dịch não tủy (7 thông số) | 1 đợt/tháng | 03/2023 | 2.600.000 |
| 2.8 | RQ9138 | Tổng phân tích Nước tiểu Randox (14 thông số) | 1 đợt/2 tháng | 01/2023 | 2.600.000 |
| 2.9 | RQ9114 | Protein đặc hiệu (26 thông số) | 1 đợt/2 tuần | 03/2023 | 2.600.000 |
| 2.10 | RQ9187 | Protein đặc hiệu hàng tháng (26 thông số) | 1 đợt/tháng | 03/2023 | 2.600.000 |

| STT | MÃ CHƯƠNG TRÌNH | CHƯƠNG TRÌNH (*) | TẦN SUẤT | BẮT ĐẦU | PHÍ QUẢN LÝ/ NĂM |
|---------------------------|-----------------|------------------------------------|---------------|---------|------------------|
| 2.11 | RQ9126a | Bộ mỡ (3 thông số) | 1 đợt/2 tuần | 01/2023 | 2.600.000 |
| 2.12 | RQ9115 | Sinh hóa Nước tiểu (25 thông số) | 1 đợt/2 tuần | 01/2023 | 2.600.000 |
| 2.13 | RQ9191 | Bilirubin cho trẻ sơ sinh | 1 đợt/tháng | 07/2023 | 2.600.000 |
| 3. MIỄN DỊCH | | | | | |
| 3.1 | RQ9130 | Miễn dịch (52 thông số) | 1 đợt/tháng | 01/2023 | 2.600.000 |
| 3.2 | RQ9141 | Miễn dịch đặc hiệu I (10 thông số) | 1 đợt/tháng | 01/2023 | 2.600.000 |
| 3.3 | RQ9137 | Sàng lọc trước sinh (6 thông số) | 1 đợt/tháng | 01/2023 | 2.600.000 |
| 3.4 | RQ9175 | Cyfra 21-1 | 1 đợt/tháng | 03/2023 | 2.600.000 |
| 3.5 | RQ9174 | Anti TSH Receptor | 1 đợt/tháng | 03/2023 | 2.600.000 |
| 3.6 | RQ9193 | Ngoại kiểm kháng thể SARS-CoV-2 | 1 đợt/tháng | 09/2023 | 2.600.000 |
| 3.7 | RQ9195 | Cytokines | 1 đợt/tháng | 10/2023 | 2.600.000 |
| 4. HUYẾT THANH HỌC | | | | | |
| 4.1 | RQ9152 | TORCH (12 thông số) | 1 đợt/1 tháng | 07/2023 | 2.600.000 |
| 4.2 | RQ9151 | HIV/ Hepatitis (10 thông số) | 1 đợt/1 tháng | 07/2023 | 2.600.000 |
| 4.3 | RQ9154 | Syphilis (1 thông số) | 1 đợt/1 tháng | 07/2023 | 2.600.000 |
| 4.4 | RQ9153 | EBV (3 thông số) | 1 đợt/1 tháng | 07/2023 | 2.600.000 |
| 5. VI SINH | | | | | |
| 5.1 | RQ9197 | Vi sinh Randox | 1 đợt/2 tháng | 07/2023 | 2.600.000 |

(*) Đối với chương trình ngoại kiểm hợp tác quốc tế, Quý đơn vị vui lòng liên hệ nhà phân phối để biết thông tin về phí mẫu.

Lưu ý:

- Không giới hạn số lượng thiết bị tham gia cho mỗi chương trình.
- Đơn vị đăng ký đúng mã chương trình, tránh nhầm lẫn giữa chương trình ngoại kiểm của Trung tâm và chương trình hợp tác quốc tế.

Bảng báo giá này có giá trị kể từ ngày ký đến khi có báo giá khác thay thế.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 9 năm 2022

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Lê Văn Chương

Phụ lục 2

ĐẠI HỌC Y DƯỢC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM KIỂM CHUẨN CHẤT LƯỢNG XÉT NGHIỆM Y HỌC

DANH MỤC THÔNG SỐ XÉT NGHIỆM CHƯƠNG TRÌNH
NGOẠI KIỂM

*(Kèm theo Thông báo số 224 /TB-TTKC ngày 19/9/ 2022
Về việc triển khai chương trình ngoại kiểm tra chất lượng xét nghiệm y học năm 2023)*

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 9 năm 2022

I. Chương trình ngoại kiểm QCC-UMP (mẫu ngoại kiểm của Trung tâm Kiểm chuẩn chất lượng xét nghiệm y học thuộc Đại học Y Dược TP.HCM)

| STT | MÃ CT | CHƯƠNG TRÌNH | THÔNG SỐ |
|--------------------------------|--------|--------------------------------------|--|
| 1. HUYẾT HỌC-TRUYỀN MÁU | | | |
| 1.1 | QE1022 | Công thức máu QCC | 14 <ul style="list-style-type: none"> • Hb (Haemoglobin) • Hct (Haematocrit) • MCH (Mean Cell Haemoglobin) • MCHC (Mean Cell Haemoglobin Concentration) • MCV (Mean Cell Volume) • MPV (Mean Platelet Volume) • PLT (Platelets / Impedance – Điện trở) • PLT (Platelets/ Optical – Quang học) • RBC (Red Blood Cell Count/ Impedance – Điện trở) • RBC (Red Blood Cell Count/ Optical – Quang học) • RDW-CV (Red Cell Distribution Width) • RDW-SD (Red Cell Distribution Width) • WBC (Total White Blood Cell Count/ Impedance- Điện Trở) • WBC (Total White Blood Cell Count/ Optical – Quang học) |
| 1.2 | QE1006 | Phết máu ngoại biên | 2 <ul style="list-style-type: none"> • Công thức bạch cầu • Hình thái dòng tế bào máu |
| 1.3 | QE1001 | Huyết thanh học Định nhóm máu | 3 <ul style="list-style-type: none"> • Định nhóm máu hệ ABO trực tiếp • Định nhóm máu hệ ABO gián tiếp • Định nhóm máu hệ Rh (D) |
| 1.4 | QE1009 | Huyết thanh học Truyền máu cơ bản | 2 <ul style="list-style-type: none"> • Định nhóm máu ABO, Rh (D) • Phản ứng hòa hợp miễn dịch |
| 1.5 | QE1019 | Huyết thanh học Truyền máu toàn diện | 4 <ul style="list-style-type: none"> • Định nhóm máu ABO, Rh (D) • Phản ứng hòa hợp miễn dịch • Nghiệm pháp Coombs • Sàng lọc kháng thể bất thường |

| 2. SINH HÓA | | | | | |
|--------------------|--------|------------------------------------|----|---|---|
| 2.1 | QE1023 | Sinh Hóa QCC | 15 | <ul style="list-style-type: none"> • ALT/SGPT • AST/SGOT • Cholesterol • Creatinine • GGT • Glucose • Triglycerides • Ure/BUN | <ul style="list-style-type: none"> • Uric acid • Bilirubin direct • Bilirubin total • Albumin • Protein, total • Amylase total • HDL – cholesterol (Pilot) |
| 2.2 | QE1017 | HbA1c QCC | 2 | <ul style="list-style-type: none"> • HbA1c theo DCCT/ NGSP • Hb toàn phần theo DCCT/ NGSP | |
| 2.3 | QE1018 | Tổng phân tích Nước tiểu QCC | 14 | <ul style="list-style-type: none"> • Acid Ascorbic • Bilirubin • Blood • Creatinin • Canxi • Glucose • Ketones | <ul style="list-style-type: none"> • Leukocytes • Nitrite • Microalbumin • pH • Protein • Specific Gravity • Urobilinogen |
| 3. HUYẾT THANH HỌC | | | | | |
| 3.1 | QE1010 | Viêm gan B & C | 6 | <ul style="list-style-type: none"> • HBsAg • Anti-HBs • Anti-HBc total | <ul style="list-style-type: none"> • HBeAg • Anti-HBe • Anti-HCV |
| 3.2 | QE1003 | Huyết thanh học Ký sinh trùng | 5 | <ul style="list-style-type: none"> • <i>Toxocara sp</i> • <i>Fasciola sp</i> • <i>Cysticercus cellulosae</i> | <ul style="list-style-type: none"> • <i>Gnathostoma sp</i> • <i>Strongyloides stercoralis</i> |
| 3.3 | QE1020 | Huyết thanh học <i>H. pylori</i> | 5 | <ul style="list-style-type: none"> • Rapid Test • <i>H. pylori</i> CIM | <ul style="list-style-type: none"> • <i>H. pylori</i> IgM • <i>H. pylori</i> IgG |
| 4. VI SINH | | | | | |
| 4.1 | QE1002 | Vi sinh lâm sàng | 2 | <ul style="list-style-type: none"> • Kỹ thuật phân lập, định danh vi khuẩn (mẫu Máu, Dịch não tủy, Nước tiểu, Mủ, Dịch tiết,...) • Kỹ thuật làm kháng sinh đồ | |
| 4.2 | QE1021 | Vi sinh nhuộm soi | 2 | <ul style="list-style-type: none"> • Kỹ thuật nhuộm, soi Gram • Kỹ thuật nhuộm, soi kháng Acid tìm AFB/BK | |
| 5. KÝ SINH TRÙNG | | | | | |
| 5.1 | QE1007 | Phết máu tìm ký sinh trùng Sốt rét | 3 | <ul style="list-style-type: none"> • Định danh ký sinh trùng Sốt rét • Mật độ các thể ký sinh trùng Sốt rét (tr dưỡng, phân liệt, giao bào) • Số lượng ký sinh trùng Sốt rét | |

| | | | | |
|----------------------------|--------|---------------------------------------|---|--------------------------------------|
| 5.2 | QE1008 | Soi phân tìm ký sinh trùng đường ruột | 1 | • Định danh ký sinh trùng Đường ruột |
| 6. SINH HỌC PHÂN TỬ | | | | |
| 6.1 | QE1004 | Định lượng HBV-DNA | 1 | • Định lượng HBV-DNA |
| 6.2 | QE1005 | Định lượng HCV-RNA | 1 | • Định lượng HCV-RNA |
| 6.3 | QE1013 | Định Genotype HCV | 1 | • Định Genotype HCV |
| 6.4 | QE1014 | Định tính HPV | 1 | • Định tính HPV-DNA |
| 6.5 | QE1015 | Định Genotype HPV | 1 | • Định Genotype HPV |
| 6.6 | QE1016 | Phát hiện MTB-DNA | 1 | • Phát hiện MTB-DNA |

II. Chương trình ngoại kiểm hợp tác Quốc tế

| STT | MÃ CHƯƠNG TRÌNH | TÊN CHƯƠNG TRÌNH | THÔNG SỐ |
|---------------------|-----------------|----------------------|--|
| 1. HUYẾT HỌC | | | |
| 1.1 | RQ9140 | Công thức máu Randox | 15 <ul style="list-style-type: none"> • Hb (Haemoglobin) • Hct (Haematocrit) • MCH (Mean Cell Haemoglobin) • MCHC (Mean Cell Haemoglobin Concentration) • MCV (Mean Cell Volume) • MPV (Mean Platelet Volume) • Pct (Plateletcrit) • PLT (Platelets / Impedance – Điện trở) • PLT (Platelets/ Optical – Quang học) • RBC (Red Blood Cell Count/ Impedance – Điện trở) • RBC (Red Blood Cell Count/ Optical – Quang học) • RDW-CV (Red Cell Distribution Width) • RDW-SD (Red Cell Distribution Width) • WBC (Total White Blood Cell Count/ Impedance- Điện Trở) • WBC (Total White Blood Cell Count/ Optical – Quang học) |

| | | | | |
|--------------------|---------|-------------------|----|---|
| 1.2 | RQ9135a | Đông máu cơ bản | | <ul style="list-style-type: none"> • Activated Partial Thromboplastin Time (aPTT) • Antithrombin III (AT III) • Fibrinogen • Prothrombin Time (PT) • Thrombin Time (TT) |
| 1.3 | RQ9135b | Đông máu toàn bộ | 17 | <ul style="list-style-type: none"> • Activated Partial Thromboplastin Time (aPTT) • Antithrombin III (AT III) • D-Dimer (Pilot) • Factor II • Factor IX • Factor V • Factor VII • Factor VIII • Factor X • Factor XI • Factor XII • Fibrinogen • Plasminogen • Protein C • Protein S • Prothrombin Time (PT) • Thrombin Time (TT) |
| 1.4 | RQ9163 | Tốc độ máu lắng | 1 | <ul style="list-style-type: none"> • Tốc độ lắng máu giờ 1 |
| 2. SINH HÓA | | | | |
| 2.1 | RQ9128 | Sinh hóa (Randox) | 56 | <ul style="list-style-type: none"> • Angiotensin converting enzyme, ACE • Acid phosphatase, prostatic • Acid phosphatase, total • Adjusted Calcium (Pilot) • Albumin • Alkaline phosphatase • SGPT/ALT • Amylase tụy • Amylase total • SGOT/AST • Bicarbonate • Bile acids • Bilirubin trực tiếp • Bilirubin toàn phần • Canxi ion • Cholinesterase • Clo • Cholesterol • CK Total-CPK • HDL-cholesterol (Pilot) • LDL-cholesterol (Pilot) • Iron • Lactate • LDH/Lactate dehydrogenase • Lipase • Lithium • Magnesium (Mg) • Non-esterified fatty acids-pilot • Non-HDL Cholesterol (Pilot) • Osmolality • Phosphate, inorganic • Kali (Potassium) • Protein, total • PSA, total • Natri (Sodium) • Free T3 • Total T3 • Free T4 • Total T4 • Total iron binding |

| | | | | |
|-----|--------|-----------------------------------|----|--|
| | | | | <ul style="list-style-type: none"> • Copper capacity • Creatinine • D-3-hydroxybutyrate • EGFR (Pilot) • Fructosamine • GGT • Glutamate dehydrogenase • Glucose • a HBDH • Triglycerides • TSH • Unsaturated Iron-Binding Capacity (UIBC) • Ure/BUN • Uric acid • Kẽm (Zinc) |
| 2.2 | RQ9129 | HbA1c (Randox) | 6 | <ul style="list-style-type: none"> • HbA1c theo DCCT/ NGSP • Hb toàn phần theo DCCT/ NGSP • HbA1c theo IFCC • Hb toàn phần theo IFCC • HbA1c (chưa chuẩn hóa) • Hb toàn phần (chưa chuẩn hóa) |
| 2.3 | RQ9190 | Tim mạch | 11 | <ul style="list-style-type: none"> • CK-MB Mass • CK-MB Activity • CK Total • D-Dimer • Digoxin • Homocysteine • hs-CRP • Myoglobin • NT-ProBNP • Troponin I • Troponin T |
| 2.4 | RQ9165 | BNP | 1 | <ul style="list-style-type: none"> • BNP |
| 2.5 | RQ9134 | Khí máu | 10 | <ul style="list-style-type: none"> • pCO2 • pH • pO2 • Total CO2 • Calcium (Canxi) • Glucose • Potassium (Kali) • Sodium (Natri) • Chloride (Clo) • Lactate |
| 2.6 | RQ9164 | Ammonia/Ethanol | 2 | <ul style="list-style-type: none"> • Ammonia • Ethanol |
| 2.7 | RQ9168 | Dịch não tủy (sinh hóa) | 12 | <ul style="list-style-type: none"> • Albumin (conc) • Albumin (electrophoresis) • α-1-globulin (electrophoresis) • α-2-globulin (electrophoresis) • β-globulin (electrophoresis) • Chloride • γ-Globulin (electrophoresis) • Glucose • IgG • Lactate • Total Protein • Sodium |
| 2.8 | RQ9138 | Tổng phân tích Nước tiểu (Randox) | 14 | <ul style="list-style-type: none"> • Albumin • Bilirubin • Blood • Creatinine • Galactose • Glucose • Ketones • Leukocytes • Nitrite • pH • Protein • Specific Gravity |

| | | | | |
|------|---------|-----------------------------|----|---|
| | | | | <ul style="list-style-type: none"> • hCG • Urobilinogen |
| 2.9 | RQ9114 | Protein đặc hiệu | 26 | <ul style="list-style-type: none"> • AFP • Albumin • Alpha-1-acid glycoprotein • Alpha-1-antitrypsin • Alpha-2-macroglobulin • Anti Streptolysin O • Antithrombin III • Beta-2-microglobulin • Ceruloplasmin • Complement, C3 • Complement, C4 • C-Reactive Protein • Ferritin • Haptoglobin • Immunoglobulin A • Immunoglobulin E • Immunoglobulin G • Immunoglobulin M • Free Kappa Light Chain • Total Kappa Light Chain • Free Lambda Light Chain • Total Lambda Light Chain • Prealbumin (Transthyretin) • Retinol Binding Protein • Rheumatoid Factor • Transferrin |
| 2.10 | RQ9187 | Protein đặc hiệu hàng tháng | 26 | <ul style="list-style-type: none"> • AFP • Albumin • Alpha-1-acid glycoprotein • Alpha-1-antitrypsin • Alpha-2-macroglobulin • Anti Streptolysin O • Antithrombin III • Beta-2-microglobulin • Ceruloplasmin • Complement, C3 • Complement, C4 • C-Reactive Protein • Ferritin • Haptoglobin • Immunoglobulin A • Immunoglobulin E • Immunoglobulin G • Immunoglobulin M • Free Kappa Light Chain • Total Kappa Light Chain • Free Lambda Light Chain • Total Lambda Light Chain • Prealbumin (Transthyretin) • Retinol Binding Protein • Rheumatoid Factor • Transferrin |
| 2.11 | RQ9126a | Bộ mỡ | 3 | <p>Chọn 3 trong số 8 thông số sau</p> <ul style="list-style-type: none"> • Apolipoprotein A1 • LDL-Cholesterol • Triglycerides • Apolipoprotein B • Lipoprotein (a) • Non-HDL Cholesterol (Pilot) • HDL-Cholesterol • Total Cholesterol |

| | | | | |
|---------------------|--------|---------------------------|----|--|
| 2.12 | QR9115 | Sinh hóa nước tiểu | 26 | <ul style="list-style-type: none"> • Albumin/ Microalbumin • Albumin/ Creatinine Ration • Amylase • Calcium • Chloride • Copper • Cortisol • Creatinine • Dopamine • Eponephrine • Glucose • Magnesium • Metanephrine • Normetanephrine • Osmolality • Oxalate • Phosphate, inorganic • Potassium • Protein, total • Sodium • Urea • Uric acid • VMA • 5-HIAA |
| 2.13 | RQ9191 | Bilirubin cho trẻ sơ sinh | 2 | <ul style="list-style-type: none"> • Direct Bilirubin • Total Bilirubin |
| 3. MIỄN DỊCH | | | | |
| 3.1 | RQ9130 | Miễn dịch toàn diện | 51 | <ul style="list-style-type: none"> • 1-25-OH-Vitamin D (Pilot) • 17-OH-progesterone • 25-OH-Vitamin D • ACTH • AFP • Aldosterone • Amikacin • Androstenedione • B-2-Microglobulin • CA125 • CA15-3 • CA19-9 • Carbamazepine • CEA • Cortisol • C-peptide • DHEA, Unconjugated • DHEA-S • Digoxin • Ferritin • Folate • Free T3 • Free T4 • Free testosterone (Pilot) • FSH • Gentamicin • GH • hCG • IgE • Insulin • LH • Oestradiol • Paracetamol • Parathyroid Hormone • Phenobarbital • Phenytoin • Progesterone • Prolactin • PSA • PSA, Free • Salicylate • Sex Hormone Binding Globulin(SHBG) • T3 • T4 • Testosterone • Theophylline • Thyroglobulins • TSH • Valproic acid • Vancomycin • Vitamin B12 |

| | | | | | |
|---------------------------|--------|----------------------|----|---|--|
| 3.2 | RQ9141 | Miễn dịch đặc hiệu I | 10 | <ul style="list-style-type: none"> • 1-25-OH-Vitamin D • 25-OH-Vitamin D • Anti-TG • Anti-TPO • C-peptide | <ul style="list-style-type: none"> • IGF-1 • Insulin • Osteocalcin • Procalcitonin • PTH |
| 3.3 | RQ9137 | Sàng lọc trước sinh | 6 | <ul style="list-style-type: none"> • AFP • Free beta-hCG • Total hCG | <ul style="list-style-type: none"> • Inhibin A • PAPP-A • Uncojugated Oestriol |
| 3.4 | RQ9175 | Cyfra 21-1 | 1 | <ul style="list-style-type: none"> • Cyfra 21-1 (Cytokeratin 19) | |
| 3.5 | RQ9174 | Anti TSH Receptor | 1 | <ul style="list-style-type: none"> • Anti TSH Receptor | |
| 3.6 | RQ9193 | Kháng thể SARS-CoV-2 | 3 | <ul style="list-style-type: none"> • IgG • IgM • Total Antibodies | |
| 3.7 | RQ9195 | Cytokines | 12 | <ul style="list-style-type: none"> • Epidermal Growth Factor (EGF) • Interleukin – 1 alpha (IL-1α) • Interleukin – 1 beta (IL-1β) • Interleukin – 2 (IL-2) • Interleukin – 4 (IL-4) • Interleukin – 6 (IL-6) • Interleukin – 8 (IL-8) • Interleukin – 10 (IL-10) • Interferon gamma (INF-Y) • Monocyte Chemoattractant Protein -1 (MCP-1) • Tumour Necrosis Factor alpha (TNF-α) • Vascular Endothelial Growth Factor (VEGF) | |
| 4. HUYẾT THANH HỌC | | | | | |
| 4.1 | RQ9152 | TORCH | 15 | <ul style="list-style-type: none"> • Anti-Toxoplasma IgG • Anti-Toxoplasma IgM • Anti-Rubella IgM • Anti-Rubella IgG • Anti-CMV IgG • Anti-CMV IgM • Anti-HSV1 IgG • Anti-HSV1 IgM • Anti-HSV2 IgG • Anti-HSV2 IgM | <ul style="list-style-type: none"> • Anti-HSV-1&2 IgG Combined • Anti-HSV-1&2 IgM Combined • Anti-Measles IgG (Pilot) • Anti-Mumps IgG (Pilot) • Anti-VZV IgG (Pilot) |
| 4.2 | RQ9151 | HIV/Hepatitis | 16 | <ul style="list-style-type: none"> • HBsAg • Anti-HBc • Anti-HBs (Total) • Anti-HBc (Total) • Anti-HBe (Total) | <ul style="list-style-type: none"> • Anti-HIV-1 • Anti-HIV-2 • Anti-HIV-1&2 combined • Anti-HTLV-1 |

| | | | | | |
|-------------------|--------|----------------|---|--|--|
| | | | | <ul style="list-style-type: none"> • Anti-HAV IgM • Anti-HAV (Total) • Anti-HCV | <ul style="list-style-type: none"> • Anti-HTLV-2 • Anti-HTLV-1&2 combined • Anti-CMV • P24 |
| 4.3 | RQ9154 | Syphilis | 6 | <ul style="list-style-type: none"> • Syphilis-FTA-Abs • Syphilis-Immunoassay • Syphilis-RPR | <ul style="list-style-type: none"> • Syphilis-Rapid Tests • Syphilis-TPHA • Syphilis-VDR |
| 4.4 | RQ9153 | EBV | 3 | <ul style="list-style-type: none"> • Anti-EBNA IgG • Anti-EBV VCA IgG • Anti-EBV VCA IgM | |
| 5. VI SINH | | | | | |
| 5.1 | RQ9197 | Vi sinh Randox | 3 | <ul style="list-style-type: none"> • Kỹ thuật nhuộm, soi Gram • Phân lập, định danh vi khuẩn • Kỹ thuật làm kháng sinh đồ | |

Mọi thắc mắc vui lòng liên hệ:

Trung tâm kiểm chuẩn chất lượng xét nghiệm y học- Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ: 131 Nguyễn Chí Thanh, Phường 9, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

Số điện thoại: 02838531058 (nhánh 104, 106, 107)

Email: trungtamkiemchuan@gmail.com/

Website: qccump.com

Phụ lục 3

ĐẠI HỌC Y DƯỢC TP. HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM KIỂM CHUẨN
CHẤT LƯỢNG XÉT NGHIỆM Y HỌC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 9 năm 2022

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NGOẠI KIỂM

(Kèm theo thông báo số 24/TB-KCCL ngày 19 tháng 9 năm 2022 của
Trung tâm Kiểm chuẩn chất lượng xét nghiệm y học thuộc
Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh

Để triển khai các chương trình ngoại kiểm một cách đồng bộ và chính xác, khi tham gia các chương trình ngoại kiểm do Trung tâm Kiểm chuẩn triển khai các đơn vị phải vui lòng tuân thủ theo các bước sau:

- **Bước 1:** Đơn vị tải (qua đường link hoặc mã QR) và điền thông tin vào phiếu đăng kí (1 bản) và hợp đồng (3 bản). Trình ký lãnh đạo (thủ trưởng đơn vị), sau đó gửi tất cả bản gốc về Trung tâm theo địa chỉ: Trung tâm Kiểm chuẩn chất lượng xét nghiệm y học – Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh – 131 Nguyễn Chí Thanh, Phường 9, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh.

Đường link tải phiếu đăng ký và hợp đồng:

<https://qccump.com/a237-thong-bao-ngoai-kiem-2023#detail>

Hoặc quét mã QR:



Lưu ý:

Phiếu đăng ký và hợp đồng (theo mẫu) phải được gửi về Trung tâm cùng 1 lúc, Trung tâm chỉ tiếp nhận đăng ký và triển khai chương trình ngoại kiểm cho đơn vị khi đã nhận đủ phiếu đăng ký và hợp đồng. Sau 15 ngày tính từ lúc đơn vị gửi phiếu đăng ký và hợp đồng mà đơn vị vẫn chưa nhận được phản hồi của Trung tâm qua email đăng ký xin vui lòng liên hệ trực tiếp đến Trung tâm qua số điện thoại 02838531058 (nhánh 101, 102)

- **Bước 2: Đăng ký tài khoản**

Sử dụng email của đơn vị theo phiếu đăng ký để đăng ký tài khoản trên trang thông tin điện tử của Trung tâm. Sau đó Trung tâm sẽ cấp tài khoản và mật khẩu qua email của Đơn vị đã đăng ký. **Bỏ qua bước này nếu đơn vị đã có tài khoản.**

- **Bước 3: Đăng ký chương trình**

Đăng nhập tài khoản trên website qccump.com. Chọn **Chương trình ngoại kiểm > Đăng ký chương trình** theo Phiếu đăng ký tham gia Ngoại kiểm đã đăng ký.

- **Bước 4: Khai báo kỹ thuật**

Chọn **Đăng ký thiết bị** cho mỗi chương trình; **khai báo thông số** xét nghiệm tham gia cho mỗi thiết bị; **khai báo phương pháp, thuốc thử, đơn vị** cho mỗi thông số.

- **Bước 5: Nhận mẫu và tiến hành thực hiện**

Đơn vị theo dõi lịch thực hiện ngoại kiểm trên website: qccump.com.

- Đối với mẫu của chương trình ngoại kiểm QCC-UMP, trước mỗi đợt gửi mẫu Trung tâm sẽ gửi email thông báo gửi mẫu và thời gian trả kết quả cho đơn vị.

- Đối với mẫu của chương trình hợp tác quốc tế, đơn vị nhận mẫu trực tiếp từ nhà phân phối.

- Khi bắt đầu đợt ngoại kiểm theo lịch, mẫu ngoại kiểm sẽ được giao cho người nhận theo thông tin đăng ký của Đơn vị trong Phiếu đăng ký tham gia ngoại kiểm.

- Khi nhận mẫu, Đơn vị kiểm tra thông tin, tình trạng và số lượng mẫu, sau đó điền vào form đánh giá tình trạng mẫu theo biểu mẫu (link hoặc QR code):

https://docs.google.com/forms/d/e/1FAIpQLSd4RtIk58XSsbVDvu2YXc_kicUYfYdWMIssKtDzZMpdsLtTKg/viewform

Hoặc quét mã QR:



- Bảo quản mẫu và phân tích mẫu theo đúng “Hướng dẫn bảo quản và phân tích mẫu ngoại kiểm” được Trung tâm gửi qua email cho Đơn vị hoặc trên phiếu hướng dẫn được gửi kèm theo mẫu.

• **Bước 6: Gửi kết quả ngoại kiểm về Trung tâm theo đúng lịch quy định** bằng cách nhập kết quả trên website qccump.com. Đối với chương trình không nhập kết quả trực tiếp từ website, đơn vị sử dụng biểu mẫu trả kết quả được đính kèm trong thông báo gửi mẫu trong email trước đó để nhập kết quả và gửi về Trung tâm qua địa chỉ email: eqa.qcc@ump.edu.vn

Lưu ý:

- Trung tâm sẽ không cập nhật kết quả không đúng thời hạn.
- Trả kết quả đầy đủ các thông số tương ứng với từng thiết bị mà quý đơn vị đã khai báo với Trung tâm.

- Nếu Đơn vị có thay đổi/cập nhật các thông tin khai báo kỹ thuật của Thông số/Phương pháp/Thuốc thử/Đơn vị đo vui lòng xác nhận theo biểu mẫu Phiếu yêu cầu thay đổi thông tin kỹ thuật ngoại kiểm và gửi về Trung tâm. Thông tin thay đổi chỉ được cập nhật sau 05 ngày làm việc.

- Đăng ký Thiết bị mới, thông tin chỉ được cập nhật sau 25 ngày làm việc.

- Đăng ký Thêm thông số sau khi đăng ký lần đầu, thông tin chỉ được cập nhật sau 05 ngày làm việc.

- Các thiết bị, thông số đăng ký mới vui lòng liên hệ trực tiếp Phòng ngoại kiểm để được hỗ trợ.

• **Bước 7: Trung tâm gửi bản phân tích kết quả ngoại kiểm**

Đơn vị đăng nhập tài khoản của đơn vị tại website qccump.com, tải kết quả Ngoại kiểm tại mục **kết quả ngoại kiểm**

• **Bước 8: Phân tích kết quả, tìm nguyên nhân sai số và có hành động khắc phục (nếu có).**

Lưu ý: Yêu cầu xem xét lại kết quả đánh giá ngoại kiểm: khi Đơn vị có nhu cầu xem xét lại kết quả đánh giá ngoại kiểm, Đơn vị cần gửi yêu cầu bằng văn bản có chữ ký của Lãnh đạo và đóng dấu của Đơn vị về cho Trung tâm trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được bản phân tích kết quả ngoại kiểm trên website. Các yêu cầu xem xét lại báo cáo ngoại kiểm gửi sau thời hạn trên sẽ không được xử lý.

• **Bước 9: Nhận chứng nhận tham gia ngoại kiểm.**

Khi kết thúc chu kỳ ngoại kiểm của một năm, Trung tâm cấp giấy chứng nhận cho đơn vị theo danh mục các chương trình đã đăng ký và thanh toán chi phí theo quy định. **Trung tâm không cấp giấy chứng nhận cho đơn vị khi chưa thanh toán chi phí theo hợp đồng.**

Thông tin liên hệ chi tiết:

Trung tâm Kiểm chuẩn chất lượng xét nghiệm y học thuộc Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: 131 Nguyễn Chí Thanh, Phường 9, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

❖ Hỗ trợ đăng ký (Bộ phận Hành chính): 028 38531058 nhánh 100; 101

❖ Hỗ trợ hợp đồng (Bộ phận Kế toán): 028 38531038 nhánh 103

❖ Hỗ trợ khai báo thông tin, kết quả ngoại kiểm (Bộ phận Ngoại kiểm): 02838531038 nhánh 104; 106 và 107.

Thông tin về ngoại kiểm liên hệ email: eqa.qcc@ump.edu.vn

Thông tin về HC-KT liên hệ email: trungtamkiemchuan@gmail.com

Trân trọng./.

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Lê Văn Chương

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**PHIẾU ĐĂNG KÝ
THAM GIA CHƯƠNG TRÌNH NGOẠI KIỂM 2023**

Kính gửi: Trung tâm Kiểm chuẩn chất lượng xét nghiệm y học –
Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh

Thông tin làm hợp đồng

1. Tên đơn vị (xuất hóa đơn):
2. Địa chỉ:
3. Người đại diện (thủ trưởng đơn vị): Chức vụ:
4. Mã số thuế (thực hiện hợp đồng):
5. Số tài khoản ngân hàng/ kho bạc:
6. Chi nhánh tài khoản:
7. Tên người nhận hợp đồng:
8. Số điện thoại người nhận hợp đồng.....thuộc phòng ban:
9. Email nhận hóa đơn điện tử:
10. Điện thoại:.....

A. Thông tin chuyên môn

11. Tên khoa/phòng:
12. Trưởng khoa/phòng:
13. Điện thoại:.....
14. Nhân viên phụ trách ngoại kiểm:
15. Điện thoại:.....
16. Email đăng ký ngoại kiểm:

| STT | Mã CT | Chương trình | Đăng ký |
|---|--------|--------------------------------------|--------------------------|
| Chương trình ngoại kiểm QCC-UIMP (mẫu ngoại kiểm của Trung tâm Kiểm chuẩn chất lượng xét nghiệm y học thuộc Đại học Y Dược TP.HCM) | | | |
| 1 | QE1022 | Công thức máu QCC | <input type="checkbox"/> |
| 2 | QE1023 | Sinh hóa QCC | <input type="checkbox"/> |
| 3 | QE1006 | Phết máu ngoại biên | <input type="checkbox"/> |
| 4 | QE1001 | Huyết thanh học Định nhóm máu | <input type="checkbox"/> |
| 5 | QE1009 | Huyết thanh học Truyền máu cơ bản | <input type="checkbox"/> |
| 6 | QE1019 | Huyết thanh học Truyền máu toàn diện | <input type="checkbox"/> |
| 7 | QE1017 | HbA1c QCC | <input type="checkbox"/> |

| STT | Mã CT | Chương trình | Đăng ký |
|--|-------------------|---|--------------------------|
| 8 | QE1018 | Tổng phân tích Nước tiểu QCC | <input type="checkbox"/> |
| 9 | QE1010 | Huyết thanh học Viêm gan B & C | <input type="checkbox"/> |
| 10 | QE1003 | Huyết thanh học Ký sinh trùng | <input type="checkbox"/> |
| 11 | QE1020 | Huyết thanh học <i>H. pylori</i> | <input type="checkbox"/> |
| 12 | QE1002 | Vi sinh lâm sàng (nuôi cấy, định danh vi khuẩn, thực hiện KSD) | <input type="checkbox"/> |
| 13 | QE1021 | Vi sinh nhuộm, soi | <input type="checkbox"/> |
| 14 | QE1007 | Phết máu tìm Ký sinh trùng Sốt rét | <input type="checkbox"/> |
| 15 | QE1008 | Soi phân tìm Ký sinh trùng Đường ruột | <input type="checkbox"/> |
| 16 | QE1004 | Định lượng HBV-DNA | <input type="checkbox"/> |
| 17 | QE1005 | Định lượng HCV-RNA | <input type="checkbox"/> |
| 18 | QE1013 | Định Genotype HCV | <input type="checkbox"/> |
| 19 | QE1014 | Định tính HPV | <input type="checkbox"/> |
| 20 | QE1015 | Định Genotype HPV | <input type="checkbox"/> |
| 21 | QE1016 | Phát hiện MTB-DNA | <input type="checkbox"/> |
| 22 | QE1014 +QE1015 | Định tính HPV và Định Genotype HPV | <input type="checkbox"/> |
| 23 | QE1005 +QE1013 | Định lượng HCV-RNA và Định Genotype HCV | <input type="checkbox"/> |
| Chương trình ngoại kiểm hợp tác Quốc tế | | | |
| 24 | RQ9140 | Công thức máu Randox | <input type="checkbox"/> |
| 25 | RQ9135a | Đông máu A | <input type="checkbox"/> |
| 26 | RQ9135b | Đông máu B | <input type="checkbox"/> |
| 27 | RQ9163 | Tốc độ máu lắng | <input type="checkbox"/> |
| 28 | RQ9128 | Sinh hóa Randox | <input type="checkbox"/> |
| 29 | RQ9129 | HbA1c Randox | <input type="checkbox"/> |
| 30 | RQ9190 | Tìm mạch | <input type="checkbox"/> |
| 31 | RQ9165 | BNP | <input type="checkbox"/> |
| 32 | RQ9134 | Khí máu | <input type="checkbox"/> |
| 33 | RQ9164 | Ammonia/ Ethanol | <input type="checkbox"/> |
| 34 | RQ9168 | Dịch não tủy | <input type="checkbox"/> |
| 35 | RQ9138 | Tổng phân tích Nước tiểu Randox | <input type="checkbox"/> |

| STT | Mã CT | Chương trình | Đăng ký |
|-------------------------------------|---------|--------------------------------|--------------------------|
| 36 | RQ9114 | Protein đặc hiệu (2 đợt/tháng) | <input type="checkbox"/> |
| 37 | RQ9187 | Protein đặc hiệu hàng tháng | <input type="checkbox"/> |
| 38 | RQ9115 | Sinh hóa Nước tiểu | <input type="checkbox"/> |
| 39 | RQ9130 | Miễn dịch | <input type="checkbox"/> |
| 40 | RQ9141 | Miễn dịch đặc hiệu I | <input type="checkbox"/> |
| 41 | RQ9137 | Sàng lọc trước sinh | <input type="checkbox"/> |
| 42 | RQ9152 | TORCH | <input type="checkbox"/> |
| 43 | RQ9151 | HIV/ Hepatitis | <input type="checkbox"/> |
| 44 | RQ9154 | Syphilis | <input type="checkbox"/> |
| 45 | RQ9153 | EBV | <input type="checkbox"/> |
| 46 | RQ9175 | Cyfra 21-1 | <input type="checkbox"/> |
| 47 | RQ9174 | Anti TSH Receptor | <input type="checkbox"/> |
| 48 | RQ9126a | Bộ mỡ | <input type="checkbox"/> |
| 49 | RQ9193 | Kháng thể SARS-CoV-2 | <input type="checkbox"/> |
| 50 | RQ9191 | Bilirubin cho trẻ sơ sinh | <input type="checkbox"/> |
| 51 | RQ9195 | Cytokines | <input type="checkbox"/> |
| 52 | RQ9197 | Vi sinh Randox | <input type="checkbox"/> |
| Tổng số chương trình đăng ký | | | |

Chúng tôi đã đọc kỹ và nắm rõ quy trình đăng ký thực hiện ngoại kiểm 2023, bảo đảm các thông tin cung cấp là chính xác, đầy đủ. Và cam kết hoàn tất việc đóng phí trước ngày 01/03/2023./.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc****HỢP ĐỒNG NGOẠI KIỂM****Số:/HĐNK/2023**

Căn cứ Bộ Luật dân sự số 91/2015/QH13 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành ngày 24/11/2015 có hiệu lực từ ngày 01/01/2017;

Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 của Quốc hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam ban hành ngày 14/06/2005 có hiệu lực ngày 01/01/2006;

Căn cứ thông tư 01/2013/TT-BYT ngày 11/01/2013 của Bộ Y Tế về việc thực hiện quản lý chất lượng xét nghiệm tại cơ sở khám chữa bệnh;

Căn cứ quyết định 2429/QĐ-BYT ngày 12/6/2017 của Bộ Trưởng Bộ Y Tế ban hành về việc tiêu chí đánh giá mức chất lượng phòng xét nghiệm;

Căn cứ vào yêu cầu và sự thỏa thuận của hai bên.

Hôm nay, ngày tháng năm 2023. Chúng tôi gồm có:

BÊN A:

Địa chỉ:

Người đại diện: Chức vụ:

Điện thoại:

Mã số thuế:

Tài khoản:

BÊN B: ĐẠI HỌC Y DƯỢC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: Số 217, Đường Hồng Bàng, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện: **NGUYỄN HOÀNG BẮC** Chức vụ: Phó hiệu trưởng

Điện thoại: 028 38 531 058

Tên tài khoản: Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh.

Số TK: 051.100.0423560 - Tại Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Thành, Thành phố Hồ Chí Minh.

Mã ngân hàng: 79203007

Mã số thuế: 0302370906

Sau khi thỏa thuận hai bên đồng ý ký hợp đồng cung cấp chương trình ngoại kiểm với những nội dung và điều khoản như sau:

Điều 1:

Bên B cung cấp cho bên A các chương trình ngoại kiểm 2023 với mức phí như sau:

ĐVT: VNĐ

| STT | MÃ CHƯƠNG TRÌNH | TÊN CHƯƠNG TRÌNH | TẦN SUẤT | PHÍ MẪU/NĂM | PHÍ QUẢN LÝ/NĂM | TỔNG PHÍ/NĂM |
|----------------------------------|-----------------|--|-----------|-------------|-----------------|--------------|
| 1. HUYẾT HỌC – TRUYỀN MÁU | | | | | | |
| | QE1022 | Công thức máu QCC | 6 đợt/năm | 8.400.000 | 2.600.000 | 11.000.000 |
| | QE1006 | Phết máu ngoại biên (**) | 6 đợt/năm | 4.500.000 | 2.600.000 | 7.100.000 |
| | QE1001 | Huyết thanh học Định nhóm máu | 6 đợt/năm | 4.500.000 | 2.600.000 | 7.100.000 |
| | QE1009 | Huyết thanh học Truyền máu cơ bản (**) | 6 đợt/năm | 4.500.000 | 2.600.000 | 7.100.000 |
| | QE1019 | Huyết thanh học Truyền máu toàn diện (**) | 6 đợt/năm | 6.000.000 | 2.600.000 | 8.600.000 |
| 2. SINH HÓA | | | | | | |
| | QE1023 | Sinh hóa QCC (14 thông số) | 6 đợt/năm | 7.400.000 | 2.600.000 | 10.000.000 |
| | QE1017 | HbA1c QCC (1 thông số) | 4 đợt/năm | 6.000.000 | 2.600.000 | 8.600.000 |
| | QE1018 | Tổng phân tích Nước tiểu QCC (14 thông số) | 6 đợt/năm | 7.400.000 | 2.600.000 | 10.000.000 |
| 3. HUYẾT THANH HỌC | | | | | | |
| | QE1010 | Huyết thanh học Viêm gan B & C | 4 đợt/năm | 8.000.000 | 2.600.000 | 10.600.000 |
| | QE1003 | Huyết thanh học Ký sinh trùng | 4 đợt/năm | 4.500.000 | 2.600.000 | 7.100.000 |
| | QE1020 | Huyết thanh học <i>H. Pylori</i> (*) | 3 đợt/năm | 4.500.000 | 2.600.000 | 7.100.000 |
| 4. VI SINH | | | | | | |
| | QE1002 | Vi sinh lâm sàng (nuôi cấy, định danh vi khuẩn, thực hiện KSD) | 4 đợt/năm | 4.500.000 | 2.600.000 | 7.100.000 |
| | QE1021 | Vi sinh nhuộm, soi | 4 đợt/năm | 3.000.000 | 2.600.000 | 5.600.000 |
| 5. KÝ SINH TRÙNG | | | | | | |

| STT | MÃ CHƯƠNG TRÌNH | TÊN CHƯƠNG TRÌNH | TẦN SUẤT | PHÍ MẪU/ NĂM | PHÍ QUẢN LÝ/ NĂM | TỔNG PHÍ/NĂM |
|----------------------------|--------------------|---|------------------------|-----------------|---------------------|--------------|
| | QE1007 | Phết máu tìm Ký sinh trùng Sốt rét (*) | 3 đợt/năm | 4.500.000 | 2.600.000 | 7.100.000 |
| | QE1008 | Soi phân tìm Ký sinh trùng Đường ruột (*) | 4 đợt/năm | 4.500.000 | 2.600.000 | 7.100.000 |
| 6. SINH HỌC PHÂN TỬ | | | | | | |
| | QE1004 | Định lượng HBV-DNA | 3 đợt/năm | 8.200.000 | 2.600.000 | 10.600.000 |
| | QE1005 | Định lượng HCV-RNA | 3 đợt/năm | 8.200.000 | 2.600.000 | 10.600.000 |
| | QE1013 | Định Genotype HCV | 4 đợt/năm | 8.200.000 | 2.600.000 | 10.600.000 |
| | QE1014 | Định tính HPV (*) | 4 đợt/năm | 7.200.000 | 2.600.000 | 9.800.000 |
| | QE1015 | Định Genotype HPV (*) | 4 đợt/năm | 8.200.000 | 2.600.000 | 10.600.000 |
| | QE1016 | Phát hiện MTB-DNA (*) | 4 đợt/năm | 7.200.000 | 2.600.000 | 9.800.000 |
| | QE1014 + QE1015 | Định Genotype HPV Định tính HPV | 4 đợt/năm | 16.000.000 | 2.600.000 | 18.600.000 |
| | QE1005 + QE1013 | Định lượng HCV-RNA Định Genotype HCV | 3 đợt/năm 4 đợt/năm | 17.000.000 | 2.600.000 | 19.600.000 |
| 1. HUYẾT HỌC | | | | | | |
| | RQ9140 | Công thức máu Randox (11 thông số) | 1 đợt/tháng | - | 2.600.000 | 2.600.000 |
| | RQ9135a | Đông máu A (5 thông số) | 1 đợt/tháng | - | 2.600.000 | 2.600.000 |
| | RQ9135b | Đông máu B (17 thông số) | 1 đợt/tháng | - | 2.600.000 | 2.600.000 |
| | RQ9163 | Tốc độ máu lắng (1 thông số) | 1 đợt/2 tháng | - | 2.600.000 | 2.600.000 |
| 2. SINH HÓA | | | | | | |
| | RQ9128 | Sinh hóa Randox (56 thông số) | 1 đợt/tháng | - | 2.600.000 | 2.600.000 |
| | RQ9129 | HbA1c Randox (2 thông số) | 1 đợt/tháng | - | 2.600.000 | 2.600.000 |
| | RQ9190 | Tim mạch (11 thông số) | 1 đợt/tháng | - | 2.600.000 | 2.600.000 |
| | RQ9165 | BNP (1 thông số) | 1 đợt/tháng | - | 2.600.000 | 2.600.000 |
| | RQ9134 | Khí máu (10 thông số) | 1 đợt/tháng | - | 2.600.000 | 2.600.000 |
| | RQ9164 | Ammonia/ Ethanol (2 thông số) | 1 đợt/tháng | - | 2.600.000 | 2.600.000 |
| | RQ9168 | Dịch não tủy (7 thông số) | 1 đợt/tháng | - | 2.600.000 | 2.600.000 |
| | RQ9138 | Tổng phân tích Nước tiểu Randox (14 thông số) | 1 đợt/2 tháng | - | 2.600.000 | 2.600.000 |

| STT | MÃ CHƯƠNG TRÌNH | TÊN CHƯƠNG TRÌNH | TẦN SUẤT | PHÍ MẪU/ NĂM | PHÍ QUẢN LÝ/ NĂM | TỔNG PHÍ/ NĂM |
|---------------------------|-----------------|---|---------------|--------------|------------------|---------------|
| | RQ9114 | Protein đặc hiệu (26 thông số) | 1 đợt/2 tuần | - | 2.600.000 | 2.600.000 |
| | RQ9187 | Protein đặc hiệu hàng tháng (26 thông số) | 1 đợt/tháng | - | 2.600.000 | 2.600.000 |
| | RQ9126a | Bộ mỡ (3 thông số) | 1 đợt/2 tuần | - | 2.600.000 | 2.600.000 |
| | RQ9115 | Sinh hóa Nước tiểu (25 thông số) | 1 đợt/2 tuần | - | 2.600.000 | 2.600.000 |
| | RQ9191 | Bilirubin cho trẻ sơ sinh | 1 đợt/tháng | - | 2.600.000 | 2.600.000 |
| 3. MIỄN DỊCH | | | | | | |
| | RQ9130 | Miễn dịch (52 thông số) | 1 đợt/tháng | - | 2.600.000 | 2.600.000 |
| | RQ9141 | Miễn dịch đặc hiệu I (10 thông số) | 1 đợt/tháng | - | 2.600.000 | 2.600.000 |
| | RQ9137 | Sàng lọc trước sinh (6 thông số) | 1 đợt/tháng | - | 2.600.000 | 2.600.000 |
| | RQ9175 | Cyfra 21-1 | 1 đợt/tháng | - | 2.600.000 | 2.600.000 |
| | RQ9174 | Anti TSH Receptor | 1 đợt/tháng | - | 2.600.000 | 2.600.000 |
| | RQ9193 | Ngoại kiểm kháng thể SARS-CoV-2 | 1 đợt/tháng | - | 2.600.000 | 2.600.000 |
| | RQ9195 | Cytokines | 1 đợt/tháng | - | 2.600.000 | 2.600.000 |
| 4. HUYẾT THANH HỌC | | | | | | |
| | RQ9152 | TORCH (12 thông số) | 1 đợt/tháng | - | 2.600.000 | 2.600.000 |
| | RQ9151 | HIV/ Hepatitis (10 thông số) | 1 đợt/tháng | - | 2.600.000 | 2.600.000 |
| | RQ9154 | Syphilis (1 thông số) | 1 đợt/tháng | - | 2.600.000 | 2.600.000 |
| | RQ9153 | EBV (3 thông số) | 1 đợt/tháng | - | 2.600.000 | 2.600.000 |
| 5. VI SINH | | | | | | |
| | RQ9197 | Vi sinh Randox | 1 đợt/2 tháng | - | 2.600.000 | 2.600.000 |
| | | TỔNG CỘNG | | | | |

Tổng số tiền Bên A sẽ phải thanh toán cho bên B là:

Viết bằng chữ: đồng.

Loại hợp đồng: hợp đồng trọn gói (Phí nêu trên là chương trình cả năm không tính theo từng tháng, không hoàn lại nếu Đơn vị không thực hiện).

Điều 2: Điều khoản thanh toán

- Hình thức thanh toán: Bên A thanh toán 1 lần đủ 100% bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản qua ngân hàng theo số tài khoản ghi trong hợp đồng.
- Thời hạn thanh toán: trong vòng 30 ngày kể từ ngày bên B xuất hóa đơn tài chính.

Điều 3: Trách nhiệm hai bên

Bên A:

- Bên A có trách nhiệm khai báo đầy đủ, chính xác thông tin kỹ thuật các chương trình theo hướng dẫn của bên B. Nếu các thông tin khai báo không phù hợp hoặc gửi trễ thời gian quy định sẽ không được xử lý.
- Bên A gửi trả kết quả phân tích các chương trình ngoại kiểm từng đợt cho bên B theo đúng thời gian quy định, các kết quả gửi quá thời gian quy định sẽ không xử lý.

Bên B:

- Bên B sẽ cung cấp, phân tích kết quả ngoại kiểm của nhà phân phối mẫu sau mỗi đợt cho Bên A và các chứng nhận tham gia ngoại kiểm cho bên A sau khi kết thúc chu kỳ của chương trình.

Điều 4: Hiệu lực hợp đồng

- Thời gian thực hiện hợp đồng: trong vòng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
- Hợp đồng mặc định được thanh lý theo luật định sau khi hai bên đã thực hiện đầy đủ các điều khoản trong hợp đồng.

Điều 5: Cam kết chung

- Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ và kịp thời các điều khoản đã thống nhất trong hợp đồng.
- Mọi sự thay đổi trong hợp đồng chỉ có giá trị pháp lý khi được làm thành văn bản có chữ ký của hai bên.
- Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn trở ngại hoặc có thay đổi thì hai bên cùng nhau thương lượng giải quyết trên tinh thần hợp tác và tôn trọng lẫn nhau.
- Hợp đồng được lập thành 03 bản: Bên A giữ 02 bản, Bên B giữ 01 bản có giá trị pháp lý như nhau./.

ĐẠI DIỆN BÊN A

**ĐẠI DIỆN BÊN B
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

NGUYỄN HOÀNG BẮC